

LÊ XUÂN
CHIÊU

Digitally signed by LÊ XUÂN CHIÊU
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Nghệ An, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU,
OU=CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á
CHÂU, T=Trưởng Phòng TCHC, CN=LÊ
XUÂN CHIÊU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=CCCD:040081003370
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.09 09:32:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Chiến	Giám đốc
------------------	----------

Ban kiểm soát

Ông Bùi Nam Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Lê Văn Chiến
Giám đốc

Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Số: 030501/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 34 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.7 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đá làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

A blue ink signature of Hoàng Văn Phúc.

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3362-2025-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.988.643.969	58.317.156.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.063.872.360	4.081.563.486
1. Tiền	111	V.1	3.063.872.360	4.081.563.486
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.789.777.859	28.757.141.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.578.263.172	20.060.225.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		360.717.900	8.884.798.645
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	200.244.227	136.667.001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(349.447.440)	(324.549.300)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	14.152.978.939	17.766.708.281
1. Hàng tồn kho	141		14.152.978.939	17.766.708.281
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.982.014.811	7.711.742.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	890.166.693	686.243.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.845.212.228	6.784.597.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	246.635.890	240.902.227
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.842.025.668	43.758.759.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.626.677.131	4.181.353.929
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	5.626.677.131	4.181.353.929
II. Tài sản cố định	220		37.468.463.131	19.385.337.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	36.221.976.636	17.980.429.381
- Nguyên giá	222		114.769.274.317	89.853.328.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.547.297.681)	(71.872.899.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.246.486.495	1.404.908.287
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.953.767.606)	(1.795.345.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.218.850.117	9.811.487.424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.218.850.117	9.811.487.424
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.528.035.289	10.380.580.391
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	10.528.035.289	10.380.580.391
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.830.669.637	102.075.915.653

3-C
 TY
 H
 AN
 TE
 1/P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.997.654.818	49.194.601.543
I. Nợ ngắn hạn	310		38.903.715.376	38.663.625.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	18.285.342.251	22.222.731.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.722.889	328.933.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	429.480.427	515.522.848
4. Phải trả người lao động	314		7.779.394.128	7.282.468.066
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	828.375.356	613.982.355
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.364.450.853	976.700.008
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	9.553.409.198	6.722.641.253
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		540.274	644.934
II. Nợ dài hạn	330		12.093.939.442	10.530.976.396
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.672.414.449	7.539.552.775
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	3.421.524.993	2.991.423.621
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.833.014.819	52.881.314.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	54.833.014.819	52.881.314.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.749.900.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.657.718.770	18.194.360.710
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.425.396.049	6.186.953.400
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.425.396.049	6.186.953.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.830.669.637	102.075.915.653

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.865.621.961	159.789.927.069
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	169.865.621.961	159.789.927.069
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.841.285.819	95.682.599.131
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.024.336.142	64.107.327.938
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.139.560.758	978.402.268
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	823.152.192	390.400.943
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		738.599.422	139.670.275
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	51.101.526.897	46.777.056.633
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.113.563.404	9.636.032.720
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.125.654.407	8.282.239.910
10. Thu nhập khác	31	VI.7	361.571.308	100.003.402
11. Chi phí khác	32	VI.8	1.153.648.122	419.048.791
12. Lợi nhuận khác	40		(792.076.814)	(319.045.389)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.333.577.593	7.963.194.521
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.908.181.544	1.776.241.121
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.425.396.049	6.186.953.400
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.318	1.267
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.318	1.267

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.385.494.652	164.337.752.205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(132.409.452.080)	(129.606.814.994)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.454.249.821)	(19.578.941.439)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(733.775.067)	(137.226.893)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.859.816.758)	(1.791.190.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.263.433.374	439.947.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.941.494.451)	(13.302.577.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.250.139.849	360.947.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.558.250.669)	(12.188.312.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.149.923	3.914.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.553.100.746)	(12.084.398.213)
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.189.760.336	18.685.503.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.226.130.717)	(5.438.309.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.678.350.000)	(3.705.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	285.279.619	9.542.194.028
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.017.681.278)	(2.181.256.400)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.081.563.486	6.262.156.403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.848)	663.483
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.063.872.360	4.081.563.486



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 01 năm 2026.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Trung Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là 42.749.900.000 đồng tương ứng 4.274.990 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại làm phụ gia trong các ngành công nghiệp như sơn, nhựa, giấy, cao su, thức ăn chăn nuôi...;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bột đá CaCO₃ các loại (Bán trực tiếp tại nhà máy, chuyển phát theo địa chỉ, giao trực tiếp tới nhà người sử dụng, bán lẻ đại lý hưởng hoa hồng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất bột trát tường;
- Casting và hoàn thiện đá, chi tiết: Sản xuất sản phẩm bột đá CaCO₃ và sản xuất đá xẻ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn đá xẻ và các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 108 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

29
C
KH
NG

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	387.699.355	326.255.355
Tiền gửi ngân hàng	2.676.173.005	3.755.308.131
Cộng	3.063.872.360	4.081.563.486

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20 Microns Limited Chennai 2	6.331.104.445	2.868.235.839
Sambath Makara	5.102.044.324	1.498.716.290
Công ty TNHH Hiệp Mậu	997.521.190	2.511.089.380
Các khách hàng khác	8.147.593.213	13.182.183.816
Cộng	20.578.263.172	20.060.225.325

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	111.244.227	40.336.912
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	79.000.000	62.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	10.000.000	33.830.089
Cộng	200.244.227	136.667.001
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	4.001.218.907	3.644.858.728
Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt	1.007.922.465	-
Phải thu dài hạn khác	617.535.759	536.495.201
Cộng	5.626.677.131	4.181.353.929

4. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	-	124.000.000	124.000.000	-	124.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	-	97.470.000	97.470.000	-	97.470.000
Công ty Cổ phần TSD Global	58.521.000	-	58.521.000	58.521.000	17.556.300	40.964.700
Các khách hàng khác	80.469.200	11.012.760	69.456.440	80.469.200	18.354.600	62.114.600
Cộng	360.460.200	11.012.760	349.447.440	360.460.200	35.910.900	324.549.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.698.666.810	-	10.974.988.836	-
Công cụ, dụng cụ	42.745.138	-	362.889.670	-
Thành phẩm nhập kho	4.526.014.771	-	3.078.855.726	-
Hàng hoá	-	-	19.891.540	-
Hàng gửi bán	4.885.552.220	-	3.330.082.509	-
Cộng	14.152.978.939	-	17.766.708.281	-

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị	Truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.756.319.723	47.796.669.326	9.214.507.931	85.831.817	89.853.328.797
Mua trong năm	-	464.956.058	-	-	464.956.058
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.539.252.499	15.645.038.030	3.266.698.933	-	24.450.989.462
Số dư cuối năm	38.295.572.222	63.906.663.414	12.481.206.864	85.831.817	114.769.274.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.120.645.014	42.544.481.842	8.121.940.743	85.831.817	71.872.899.416
Khấu hao trong năm	2.325.753.511	3.680.793.774	667.850.980	-	6.674.398.265
Số dư cuối năm	23.446.398.525	46.225.275.616	8.789.791.723	85.831.817	78.547.297.681
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	11.635.674.709	5.252.187.484	1.092.567.188	-	17.980.429.381
Số dư cuối năm	14.849.173.697	17.681.387.798	3.691.415.141	-	36.221.976.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 20.504.799.971 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.363.339.672 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 41.567.786.593 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39.715.125.954 đồng).

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ (*) VND	Chứng nhận hệ thống QLCL (ISO) VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.763.527.632	31.818.182	1.795.345.814
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.921.949.424	31.818.182	1.953.767.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.404.908.287	-	1.404.908.287
Số dư cuối năm	1.246.486.495	-	1.246.486.495

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

- Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến nay, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.
- Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.527.878	674.357.804
Chi phí bảo hiểm	10.471.061	11.885.638
Chi phí làm đường, bóc mỏ	597.167.754	-
Cộng	890.166.693	686.243.442
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.877.050	185.002.371
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	10.315.017.613	10.002.482.042
Chi phí sửa chữa	71.140.626	193.095.978
Cộng	10.528.035.289	10.380.580.391

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	1.000.000.000	-
- Máy móc thiết bị cho mỏ đá Châu Hồng	1.000.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	218.850.117	9.811.487.424
- Nhà đa năng	218.850.117	-
- Dự án mở rộng dây chuyền máy nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO ₃	-	9.811.487.424
Cộng	1.218.850.117	9.811.487.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH KS Long Anh	3.232.198.728	3.232.198.728	3.883.268.030	3.883.268.030
Công ty Cổ phần Nhật Việt	2.994.400.623	2.994.400.623	2.646.755.148	2.646.755.148
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu tại Nghệ An	2.788.101.230	2.788.101.230	1.784.364.326	1.784.364.326
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	2.660.184.881	2.660.184.881	1.626.830.102	1.626.830.102
Các đối tượng khác	6.610.456.789	6.610.456.789	12.281.514.239	12.281.514.239
Cộng	18.285.342.251	18.285.342.251	22.222.731.845	22.222.731.845
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)</i>	-	-	378.000.000	378.000.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	246.635.890	5.007.718.753	5.013.452.416	240.902.227
Cộng	246.635.890	5.007.718.753	5.013.452.416	240.902.227
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.086.227	1.908.181.544	1.859.816.758	376.721.441
Thuế thu nhập cá nhân	2.352.000	458.616.791	456.264.791	-
Thuế tài nguyên	-	985.323.658	1.092.560.524	107.236.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	160.639.275	160.639.275	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.042.200	1.701.312.433	1.730.834.774	31.564.541
Cộng	429.480.427	5.214.073.701	5.300.116.122	515.522.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	18.542.566	13.718.211
Chi phí điện	729.832.793	438.600.273
Chi phí phải trả khác	79.999.997	161.663.871
Cộng	828.375.356	613.982.355

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	13.462.622	25.783.216
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	907.794.858	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	284.280.132	269.048.832
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.913.241	106.991.241
Cộng	1.364.450.853	976.700.008
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1 - Bên liên quan)</i>	1.192.074.990	843.925.551

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	1.720.473.467	1.508.037.239
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	1.701.051.526	1.483.386.382
Cộng	3.421.524.993	2.991.423.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Cộng	6.257.809.198	6.257.809.198	12.889.028.662	11.204.020.717	4.572.801.253	4.572.801.253
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.295.600.000	3.295.600.000			2.149.840.000	2.149.840.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	3.295.600.000	3.295.600.000			2.149.840.000	2.149.840.000
Cộng các khoản nợ ngắn hạn	9.553.409.198	9.553.409.198			6.722.641.253	6.722.641.253

- {i} Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/25/9PB/HDHM/VND/AMC ngày 23/05/2025, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo bởi các tài sản sau:

Tài sản gắn liền với thửa đất tại xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 theo Hợp đồng thế chấp số 05/2015/AMC/TCBDS1 ký ngày 14/10/2015.

Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC và 05/2020/AMC/TC ký ngày 28/08/2020.

Xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp số 05/2018/AMC/TC1 ký ngày 26/07/2018.

Toàn bộ tài sản máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất theo Hợp đồng thế chấp số 05/2024/TC/MMTB/TSHTTTL/AMC ký ngày 29/05/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Cộng	11.968.014.449	11.968.014.449	5.300.731.674	3.022.110.000	9.689.392.775	9.689.392.775
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần V15. Vay và nợ ngắn hạn)	(3.295.600.000)	(3.295.600.000)			(2.149.840.000)	(2.149.840.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	8.672.414.449	8.672.414.449			7.539.552.775	7.539.552.775

{i} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng sau:

-Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2024/TDH/AMC ngày 30/05/2024; số tiền cho vay tối đa là 17.000.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất".

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 05/2025/TDH/AMC ngày 11/04/2025; số tiền cho vay tối đa là 4.296.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tiền vay dùng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền siêu mịn và tráng phủ bột đá CaCO₃ tăng năng lực sản xuất".

Tài sản đảm bảo khoản vay xem chi tiết tại Thuyết minh số V.15i.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.295.600.000	2.149.840.000
Trong năm thứ hai	3.295.600.000	2.149.840.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.376.814.449	5.389.712.775
Cộng	11.968.014.449	9.689.392.775
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.295.600.000	2.149.840.000
Số phải trả sau 12 tháng	8.672.414.449	7.539.552.775

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	28.500.000.000	16.256.540.990	6.436.466.355	51.193.007.345
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.186.953.400	6.186.953.400
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.937.819.720	(1.937.819.720)	-
Chia cổ tức	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(643.646.635)	(643.646.635)
Chi thường ban điều hành	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	28.500.000.000	18.194.360.710	6.186.953.400	52.881.314.110
Vốn góp tăng trong năm (**)	14.249.900.000	(14.249.900.000)	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.425.396.049	6.425.396.049
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.713.258.060	(1.713.258.060)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.705.000.000)	(3.705.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(618.695.340)	(618.695.340)
Chi thường Ban điều hành (*)	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	42.749.900.000	5.657.718.770	6.425.396.049	54.833.014.819

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông năm 2025.

(**) Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 9103/UBCK-QLCB ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu thưởng. Tỷ lệ phát hành cổ phiếu thưởng là 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để nhận cổ phiếu thưởng, cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Theo đó, vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 28.500.000.000 đồng lên 42.749.900.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.274.990	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.274.990	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.274.990	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.274.990	2.850.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	793,81	20.700.184	82.923,44	2.093.899.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	169.865.621.961	159.789.927.069
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.967.295.463	3.337.190.046
- Doanh thu bán thành phẩm	167.227.526.498	156.452.737.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	670.800.000	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.865.621.961	159.789.927.069
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	124.080.000	149.047.500

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.055.834.754	2.513.171.955
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.650.994.426	93.169.427.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	134.456.639	-
Cộng	98.841.285.819	95.682.599.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi kỳ quỹ phục hồi môi trường	86.190.481	96.663.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.053.370.277	881.739.028
Cộng	1.139.560.758	978.402.268

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	738.599.422	139.670.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	84.552.770	250.730.668
Cộng	823.152.192	390.400.943

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.932.841.817	1.624.135.162
Chi phí vật liệu, bao bì	438.270.474	767.274.039
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.982.162	2.700.000
Khấu hao tài sản cố định	59.848.488	61.491.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.250.454.838	43.300.228.497
Chi phí bằng tiền khác	1.406.129.118	1.021.227.455
Cộng	51.101.526.897	46.777.056.633

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.953.790.309	6.363.828.445
Chi phí vật liệu quản lý	291.597.580	281.039.166
Chi phí đồ dùng văn phòng	541.406.046	308.894.074
Khấu hao tài sản cố định	487.202.582	650.326.302
Thuế, phí, lệ phí	73.367.340	73.367.340
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.898.140	30.058.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.040.842	794.511.265
Chi phí bằng tiền khác	1.802.260.565	1.134.007.328
Cộng	11.113.563.404	9.636.032.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý Tài sản cố định	-	100.000.000
Tiền bồi thường hàng hỏng	361.334.600	-
Các khoản thu khác	236.708	3.402
Cộng	361.571.308	100.003.402

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm pháp luật thuế, hành chính; Truy thu thuế	-	419.012.603
Hàng hỏng do lỗi vận chuyển	258.081.797	-
Các khoản chi khác	895.566.325	36.188
Cộng	1.153.648.122	419.048.791

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.333.577.593	7.963.194.521
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	45.456.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	-	15.099.970
- Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện năm nay của khoản mục tiền gửi và phải thu có gốc ngoại tệ	-	30.356.730
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.142.873.125	963.467.783
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	80.642.256	76.274.784
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính	-	419.012.603
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	34.920.955	-
- Khấu hao TSCĐ tương ứng NG vượt 1,6 tỷ đồng	-	45.213.412
- Chi phí không được trừ khác	1.027.309.914	422.966.984
Thu nhập chịu thuế	9.476.450.718	8.881.205.604
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.895.290.144	1.776.241.121
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	12.891.400	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.908.181.544	1.776.241.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**10. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.425.396.049	6.186.953.400
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(792.539.605)	(768.695.340)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.632.856.444	5.418.258.060
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.274.990	4.274.990
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.318	1.267
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	2.850.000	2.850.000
Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia (**)	1.424.990	1.424.990
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.274.990	4.274.990

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2024 và tiền thưởng Ban điều hành năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(**) Trong năm 2025, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025 thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ Quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.186.953.400	-	6.186.953.400
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(768.695.340)	-	(768.695.340)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.418.258.060	-	5.418.258.060
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.850.000	1.424.990	4.274.990
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.901		1.267

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.130.046.785	44.518.634.005
Chi phí nhân công	24.858.886.829	22.431.325.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.832.820.057	5.297.022.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.447.421.189	75.004.789.099
Chi phí khác bằng tiền	4.865.881.648	4.813.858.628
Cộng	161.135.056.508	152.065.629.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	18.189.760.336 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	18.189.760.336 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	14.226.130.717 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	14.226.130.717 đồng

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Phát triển Miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần nước khoáng và Du lịch Sơn Kim	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV KS và luyện kim Viêng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	124.080.000	149.047.500
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	124.080.000	149.047.500
Mua hàng	1.501.517.781	1.624.831.541
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.480.845.559	1.606.074.135
Công ty Cổ phần Nước khoáng và Du lịch Sơn Kim	20.672.222	18.757.406
Cổ tức đã trả	1.482.000.000	1.482.000.000
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	1.482.000.000	1.482.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	-	32.788.800
Cộng	-	32.788.800
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	-	378.000.000
Cộng	-	378.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	907.794.858	574.876.719
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	284.280.132	269.048.832
Cộng	1.192.074.990	843.925.551

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	984.271.415	771.303.734
+ Ông Phạm Việt Hùng - Chủ tịch HĐQT	661.702.379	466.204.598
+ Ông Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Bà Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
+ Ông Nguyễn Thành Hưng - Thành viên HĐQT	80.642.259	76.274.784
Lương, thưởng của người quản lý	1.148.475.074	997.450.687
+ Ông Lê Văn Chiến - Giám đốc	711.104.815	614.921.343
+ Ông Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	437.370.259	382.529.344
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	175.708.020	166.427.520
+ Ông Bùi Nam Anh - Trưởng ban kiểm soát	70.283.208	66.571.008
+ Bà Trần Thị Hồng Thái - Thành viên BKS	52.712.406	49.928.256
+ Bà Hà Thị Trang - Thành viên BKS	52.712.406	49.928.256
Cộng	2.308.454.509	1.935.181.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	71.867.942.984	97.997.678.977	169.865.621.961
Tổng chi phí phân bổ	72.508.400.745	77.434.411.971	149.942.812.716
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(640.457.761)	20.563.267.006	19.922.809.245
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.501.132.066
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			14.998.545.262
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.425.396.049
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			18.183.577.945
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.456.948.643	4.713.825.516	8.170.774.159
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	82.686.126.534	77.103.800.535	159.789.927.069
Tổng chi phí phân bổ	80.425.470.427	62.034.185.337	142.459.655.764
Kết quả của bộ phận	2.260.656.107	15.069.615.198	17.330.271.305
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			1.078.405.670
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			12.221.723.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.186.953.400
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			13.103.360.200
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.538.283.157	3.299.405.720	6.837.688.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	8.388.881.403	12.189.381.769	20.578.263.172
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			85.252.406.465
Tổng tài sản			105.830.669.637
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	80.348.897	582.373.992	662.722.889
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			50.334.931.929
Tổng nợ phải trả			50.997.654.818
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.002.466.236	6.057.759.089	20.060.225.325
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			82.015.690.328
Tổng tài sản			102.075.915.653
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	66.855.679	262.078.160	328.933.839
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			48.865.667.704
Tổng nợ phải trả			49.194.601.543

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**3. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 242/HĐ-TĐ ngày 31/12/2015 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích khai thác khoáng sản (đá hoa). Thời hạn thuê đất đến ngày 15/05/2037. Diện tích đất thuê là 120.360 m².

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng thuê đất nộp tiền hàng năm số 40/HĐ-TĐ ngày 22/04/2021 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, thuê đất tại xã Châu Hồng, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An với mục đích xây dựng công trình phụ trợ và bãi thải phục vụ khai thác mỏ đá hoa tại bản Ngọc, xã Châu Hồng. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/07/2037. Diện tích đất thuê là 16.434,4 m².

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 05 tháng 03 năm 2026



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Văn Chiến
Giám đốc